

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
HIPT P

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT  
DN. C=VN, S=HÀ NỘI, L=Tây  
Hồ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN HIPT,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
=MST:0100364579  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2018-07-20 12:03:54

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

---

MỤC LỤC	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 17
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	18

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>578,081,864,792</b>	<b>586,822,987,966</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>108,076,471,933</b>	<b>115,385,536,635</b>
1	Tiền	111	V.1	36,129,823,894	50,485,536,635
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.2	71,946,648,039	64,900,000,000
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>208,660,000</b>	<b>616,269,872</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		208,660,000	616,269,872
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>298,013,827,351</b>	<b>336,484,102,325</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	188,914,970,748	163,659,811,690
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,460,876,625	18,802,087,994
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		47,911,621,288	121,704,251,435
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	45,897,657,708	33,489,250,224
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,171,299,018)	(1,171,299,018)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>97,535,933,487</b>	<b>61,062,814,983</b>
1	Hàng tồn kho	141		98,002,323,618	61,529,205,114
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(466,390,131)	(466,390,131)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>74,246,972,021</b>	<b>73,274,264,151</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,189,107,150	193,692,817
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1,057,864,871	1,080,571,334
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	72,000,000,000	72,000,000,000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50,002,250,781</b>	<b>271,477,089,439</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>336,052,493</b>	<b>401,837,000</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	336,052,493	401,837,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13,177,825,348</b>	<b>14,029,384,987</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11,295,820,569	11,975,333,279
-	- Nguyên giá	222		44,067,451,254	44,032,749,436
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32,771,630,685)	(32,057,416,157)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,882,004,779	2,054,051,708

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Nguyên giá	228		7,500,392,093	7,500,392,093
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,618,387,314)	(5,446,340,385)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>16,311,419,200</b>	<b>237,505,038,111</b>
- Nguyên giá	231		16,311,419,200	237,505,038,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9</b>	<b>344,327,273</b>	<b>344,327,273</b>
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		344,327,273	344,327,273
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	242		-	-
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>17,843,495,055</b>	<b>18,547,338,408</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14,777,914,640	15,481,757,993
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,264,044,944	7,264,044,944
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4,198,464,529)	(4,198,464,529)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,989,131,412</b>	<b>649,163,660</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,989,131,412	649,163,660
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	V.11	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>628,084,115,573</b>	<b>858,300,077,405</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			<b>298,768,859,424</b>	<b>526,707,267,642</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>294,473,348,608</b>	<b>522,610,577,368</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14		69,599,971,763	83,866,346,925
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			42,711,337,364	43,737,715,977
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15		275,208,886	5,578,106,284
4 Phải trả người lao động	314			1,572,977,174	6,411,249,900
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		4,204,236,842	469,051,818
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		262,858,000	262,858,000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17		82,673,248,382	256,073,345,039
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13		93,173,510,197	126,211,903,425
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			-	-
13 Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>4,295,510,816</b>	<b>4,096,690,274</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331	V.14		-	-
2 Người mua trả tiền trước	332			-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17		1,099,153,165	900,332,622
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	149,455,892
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,046,901,759
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>329,315,256,149</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>329,315,256,149</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		225,590,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		136,237,470,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(58,025,509,272)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		19,628,990,984
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,159,854,541
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(275,850,104)
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>
1	Nguồn kinh phí	431		-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>628,084,115,573</b>
				<b>858,300,077,405</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần Thiên



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Võ Văn Mai

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112,059,237,258	111,462,061,678	377,033,563,830	181,728,635,561
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(26,446,800)	-	(26,446,800)	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112,032,790,458	111,462,061,678	377,007,117,030	181,728,635,561
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	(96,809,004,473)	(94,604,610,194)	(351,170,962,645)	(151,456,845,581)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,223,785,985	16,857,451,484	25,836,154,385	30,271,789,980
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	74,427,726	1,662,289,350	437,643,469	2,466,010,145
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	(951,674,461)	(100,890,770)	(1,952,730,351)	(109,762,543)
Chi phí lãi vay	23		(825,530,850)	(92,654,301)	(1,825,491,534)	(99,401,672)
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		558,758,287	(979,561,738)	558,758,287	(979,561,738)
9 Chi phí bán hàng	25		(8,640,847,527)	(5,756,191,394)	(16,381,752,318)	(15,920,103,514)
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(5,887,833,135)	(8,274,103,908)	(11,636,797,270)	(15,669,451,005)
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		376,616,875	3,408,993,024	(3,138,723,798)	58,921,325
12 Thu nhập khác	31	VI.5	496,359,140	499,817,319	673,049,734	826,912,035
13 Chi phí khác	32	VI.6	(293,626,655)	-	(294,290,352)	(7,530,393)
14 Lợi nhuận khác	40		202,732,485	499,817,319	378,759,382	819,381,642
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		579,349,360	3,908,810,343	(2,759,964,416)	878,302,967
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	(325,022,399)	(484,763,299)
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(325,022,399)	(462,406,853)	-	(593,720,848)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		254,326,961	3,446,403,490	(3,084,986,815)	(200,181,180)
19 LNST của CĐ CT mẹ	61		254,326,961	2,852,682,642	(3,084,986,815)	(200,181,180)
20 LNST của CĐ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

Lập biểu

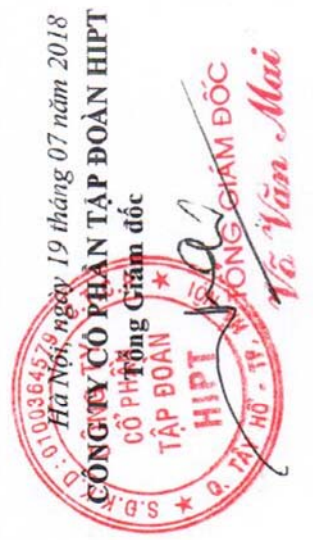
*(Chữ ký)*

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

*(Chữ ký)*

Nguyễn Trần Hiền



Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(2,759,964,416)	2,300,637,273
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	886,261,457	1,275,730,297
- Các khoản dự phòng	3	807,433,200	(366,274,364)
- (Lãi) lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	4	(389.880.810)	(1,141,384,847)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(372,814,649)	(1,320,398,420)
(Lãi) lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	5	703,843,354	979,561,738
- Chi phí lãi vay	6	1,825,491,534	99,401,672
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(1)	-
	8	700,369,669	847,711,611
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trừ ước thay đổi vốn lưu động			
- Tăng, giảm các khoản phải thu và TS ngắn hạn khác	9	35,086,291,532	(36,324,350,763)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36,473,118,504)	(43,950,552,173)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30,092,708,762	26,331,551,987
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,339,967,752)	68,942,636
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1,825,491,534)	(99,401,672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,257,186,350)	(1,637,140,098)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	24,983,605,823	(54,763,238,472)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34,701,818)	(326,700,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	407,609,872	1,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	372,814,649	2,299,960,158
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	745,722,703	2,973,260,158
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	146,697,766,530	32,340,632,127
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(179,736,159,758)	(10,640,351,738)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(33,038,393,228)	21,700,280,389
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	(7,309,064,702)	(30,089,697,925)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	115,385,536,635	128,229,446,949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	10,490,671
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	108,076,471,933	98,150,239,695

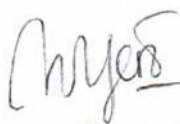
Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Yến


KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần KiênTỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Văn Mai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2018

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.
- Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến công nghệ thông tin ("CNTT") như tích hợp hệ thống, phát triển và dịch vụ phần mềm, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị CNTT và hệ thống CNTT, phân phối các sản phẩm CNTT.
- Ngành nghề kinh doanh: Công nghệ thông tin, viễn thông
- Chu kỳ SXKD thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:
- Cấu trúc Công ty

- Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết sau:

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)  
Không có

Công ty con	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Công ty mẹ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
<b>Cấp 1</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư HIPT ("HIPT Invest")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Ngân hàng và Tài chính HiPT ("HIBF Ltd.")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp và Tư vấn Công nghệ HIPT ("HISC")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn Nhân lực Chân trời mới Hà Nội ("New Horizons JSC")	Hà Nội, Việt Nam	78%	78%
Công ty TNHH Hệ thống Dịch vụ Công nghệ HiPT ("HISN Ltd.")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ thực hành HIPT ("HiPT School")	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
<b>Cấp 2</b>			
Công ty Cổ phần Năng lượng Công nghệ cao ("Hi-Power Tech")	Hà Nội, Việt Nam	55%	55%
<i>Công ty Hi-Power Tech là công ty con của Công ty HIPT Invest.</i>			
<b>Công ty Liên kết</b>			
Công ty Cổ phần Đội Công nghệ 3D Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ nghệ Hàng không Việt	Hà Nội, Việt Nam	16%	16%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Lam Hồng	Hà Tĩnh, Việt Nam	27%	27%
Công ty TNHH Giải pháp HIMC	Hà Nội, Việt Nam	32%	32%
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng Không	Hà Nội, Việt Nam	21%	21%
<b>Công ty Liên Doanh</b>			
Thời báo Doanh nhân	Hà Nội, Việt Nam	50%	50%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2018

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Đồng thời Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202").

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- \* Lợi ích cổ đông không kiểm soát
- \* Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái
- \* Lãi trên cổ phiếu

2. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 202, các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con. Tập đoàn áp dụng phi hồi tố quy định này kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

**(iii) Công ty liên kết**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**6 tháng đầu năm 2018**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho đến ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo thu chuyển tiền tệ.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được quy đổi thành VND khi ghi sổ và lập BCTC, việc quy đổi phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế:

Khi góp vốn, ghi nhận nợ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại nơi thực hiện giao dịch.

Khi đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối kỳ là tỷ giá mua/bán của Ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch (BIDV)

- Tỷ giá ghi sổ: bình quân gia quyền

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh, bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị có thể thực hiện được ước tính trên giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí bán hàng ước tính. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Tài sản cố định**

**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
6 tháng đầu năm 2018

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

**Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 30 năm và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình như sau:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Quyền sử dụng đất	25 năm
Phần mềm máy vi tính	3-6 năm

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

**6. Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận, nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**7. Vay ngắn hạn, dài hạn**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****6 tháng đầu năm 2018**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**8. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

**9. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng* được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng bán hàng bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ* tích hợp hệ thống, phát triển phần mềm ứng dụng, bảo hành, bảo trì, cho thuê, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc dựa trên tiến độ thực tế, thời gian làm việc hay các chi phí phát sinh, căn cứ vào phương pháp phù hợp cho mỗi loại hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay* được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

**10. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**11. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2018

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1	Tiền	30/06/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
	Tiền mặt	977,316,580	354,031,702
	Tiền gửi ngân hàng	35,152,507,314	50,131,504,933
	<b>Tổng cộng</b>	<b>36,129,823,894</b>	<b>50,485,536,635</b>
2	Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	72,155,308,039	65,516,269,872
	* Ngắn hạn	72,155,308,039	65,516,269,872
	- Tiền gửi có kỳ hạn	71,946,648,039	64,900,000,000
	- Các khoản đầu tư khác	208,660,000	616,269,872
c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17,843,495,055	18,547,338,408
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14,777,914,640	15,481,757,993
	- Đầu tư vào đơn vị khác	7,264,044,944	7,264,044,944
	- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(4,198,464,529)	(4,198,464,529)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>89,998,803,094</b>	<b>84,063,608,280</b>
3	Phải thu khách hàng	30/06/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	188,914,970,748	163,659,811,690
	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	Phải thu các bên liên quan	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>188,914,970,748</b>	<b>163,659,811,690</b>
4	Các khoản phải thu khác	30/06/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
	* Ngắn hạn	45,897,657,708	33,489,250,224
	Phải thu khác	4,357,538,191	7,925,776,071
	Tạm ứng	30,475,474,591	25,445,690,599
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký arọc ngắn hạn	286,983,330	83,028,000
	Phải thu BHXH	58,182,469	3,168,971
	Phải trả khác (dư nợ TK 3388)	10,719,479,127	31,586,583
	* Dài hạn	336,052,493	401,837,000
	Phải thu khác dài hạn	-	-
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký arọc dài hạn	336,052,493	401,837,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46,233,710,201</b>	<b>33,891,087,224</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 6 tháng đầu năm 2018

<b>5</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
	Hàng mua đang đi đường		-	1,379,026,620	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,238,219,296	44,948,500,670	
	Hàng hoá		58,690,760,518	15,128,334,020	
	Hàng gửi đi bán		73,343,804	73,343,804	
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(466,390,131)	(466,390,131)	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>97,535,933,487</b>	<b>61,062,814,983</b>	
<b>6</b>	<b>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
	Thuế GTGT đầu ra		-	22,706,463	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		584,881,399	584,881,399	
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		472,983,462	472,983,462	
	Thuế khác, các khoản khác phải thu Nhà nước		10	10	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1,057,864,871</b>	<b>1,080,571,334</b>	
<b>8</b>	<b>Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>				
		<b>Thương hiệu</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	Nguyên giá				
	Số dư ngày 01/01/2018	588,000,000	3,926,442,619	2,985,949,474	7,500,392,093
	Tăng trong kỳ	0	0		-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Số dư ngày 30/06/2018	588,000,000	3,926,442,619	2,985,949,474	7,500,392,093
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Số dư ngày 01/01/2018	544,982,408	2,041,750,166	2,859,607,811	5,446,340,385
	Khấu hao trong kỳ		78,528,852	93,518,077	172,046,929
	Chuyển sang BĐS đầu tư				-
	Thanh lý, nhượng bán				-
	Giảm khác				-
	Số dư ngày 30/06/2018	544,982,408	2,120,279,018	2,953,125,888	5,618,387,314
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 01/01/2018	43,017,592	1,884,692,453	126,341,663	2,054,051,708
	Tại ngày 30/06/2018	43,017,592	1,806,163,601	32,823,586	1,882,004,779
<b>9</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
	Chi phí SXKD dở dang dài hạn		344,327,273	344,327,273	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>344,327,273</b>	<b>344,327,273</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2018

	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
<b>12 Chi phí trả trước</b>		
* Ngắn hạn	-	-
* Dài hạn	1,989,131,412	649,163,660
Đồ dùng văn phòng	1,989,131,412	649,163,660
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,989,131,412</b>	<b>649,163,660</b>
<b>13 Vay và nợ thuê tài chính</b>		
	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	93,173,510,197	126,211,903,425
Vay dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>93,173,510,197</b>	<b>126,211,903,425</b>
<b>14 Phải trả người bán</b>		
	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn	69,577,971,763	83,844,346,925
Phải trả người bán dài hạn	-	-
Phải trả các bên liên quan	22,000,000	22,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>69,599,971,763</b>	<b>83,866,346,925</b>
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4,196,872,087
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22,675	1,120,868
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,212,704,480
Thuế Thu nhập cá nhân	173,613,832	161,648,960
Các loại thuế khác	101,572,379	5,759,889
<b>Tổng cộng</b>	<b>275,208,886</b>	<b>5,578,106,284</b>
<b>16 Chi phí phải trả</b>		
	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
CP phải trả ngắn hạn (Trích trước giá vốn dự án để thực hiện)	4,204,236,842	469,051,818
CP phải trả dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,204,236,842</b>	<b>469,051,818</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2018

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
	7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Cộng				
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	18,748,120,749	4,281,532,813	1,068,413,025	19,934,682,849	44,032,749,436	
Mua trong kỳ				34,701,818	34,701,818	
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tặng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<b>Số dư ngày 30/06/2018</b>	18,748,120,749	4,281,532,813	1,068,413,025	19,969,384,667	44,067,451,254	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	7,873,526,574	4,269,489,805	502,176,434	19,412,223,344	32,057,416,157	
Khấu hao trong kỳ	415,056,672	12,043,008	53,016,930	234,097,918	714,214,528	
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
<b>Số dư ngày 30/06/2018</b>	8,288,583,246	4,281,532,813	555,193,364	19,646,321,262	32,771,630,685	
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	10,874,594,175	12,043,008	566,236,591	522,459,505	11,975,333,279	
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	10,459,537,503	-	513,219,661	323,063,405	11,295,820,569	



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu năm 2018

17	Các khoản phải trả khác	30/06/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
	* Ngắn hạn	82,673,248,382	256,073,345,039
	Kinh phí công đoàn	107,793,946	221,187,656
	Bảo hiểm xã hội	205,141,733	-
	Bảo hiểm y tế	147,884,500	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	64,369,000	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,872,918,628	255,577,016,808
	Cổ tức phải trả	275,140,575	275,140,575
	* Dài hạn	1,099,153,165	900,332,622
17	Nguồn vốn đầu tư ủy thác	616,736,345	561,840,622
	Nhận tiền đặt cọc HĐ cho thuê VP	482,416,820	338,492,000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83,772,401,547</b>	<b>256,973,677,661</b>
18	Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
	DT chưa thực hiện ngắn hạn	262,858,000	262,858,000
	DT chưa thực hiện dài hạn	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>262,858,000</b>	<b>262,858,000</b>
20	Số lượng cổ phiếu lưu hành	30/06/2018 Số lượng cổ phiếu	31/12/2017 Số lượng cổ phiếu
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,559,030	22,559,030
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22,559,030	22,559,030
	- Cổ phiếu phổ thông	22,559,030	22,559,030
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,903,843	2,903,843
	- Cổ phiếu phổ thông	2,903,843	2,903,843
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
20	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,655,187	19,655,187
	- Cổ phiếu phổ thông	19,655,187	19,655,187
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông nhận được cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 6 tháng đầu năm 2018

<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	
		<b>2018</b>	<b>31/12/2017</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	<b>Tổng doanh thu</b>		
	Phần cứng	90,831,135,882	114,888,325,654
	Phần mềm, chương trình	47,556,215,107	24,528,911,469
	Cho thuê văn phòng	1,711,556,008	1,738,204,033
	Dịch vụ, khác	236,934,656,833	40,573,194,405
	<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(26,446,800)</b>	<b>-</b>
	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>377,007,117,030</b>	<b>181,728,635,561</b>
<b>2</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	
		<b>2018</b>	<b>31/12/2017</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	Phần cứng	75,613,877,265	115,645,152,301
	Phần mềm, chương trình	38,698,042,214	-
	Cho thuê văn phòng	-	3,259,817
	Dịch vụ, khác	236,859,043,166	35,808,433,463
	<b>Tổng cộng</b>	<b>351,170,962,645</b>	<b>151,456,845,581</b>
<b>3</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	
		<b>2018</b>	<b>31/12/2017</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi tiền gửi	372,814,649	765,125,852
	Lãi cho vay	-	112,500,000
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	64,828,820	1,588,384,293
	<b>Tổng cộng</b>	<b>437,643,469</b>	<b>2,466,010,145</b>
<b>4</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	
		<b>2018</b>	<b>31/12/2017</b>
		<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
	Chi phí lãi vay	1,825,491,534	99,401,672
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	141,720,192	10,348,469
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(21,229,836)	-
	Chi phí tài chính khác	6,748,461	12,402
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,952,730,351</b>	<b>109,762,543</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

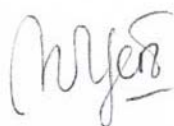
6 tháng đầu năm 2018

5	Thu nhập khác	6 tháng đầu năm	
		2018	31/12/2017
		VNĐ	VNĐ
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
	Được thưởng, được bồi thường	689,106,081	820,487,205
	Thu nhập khác	(23,248,847)	6,424,830
		<b>673,049,734</b>	<b>826,912,035</b>
6	Chi phí khác	6 tháng đầu năm	
		2018	31/12/2017
		VNĐ	VNĐ
	Chi phí bồi thường hợp đồng	294,214,160	7,521,549
	Chi phí khác	76,192	8,844
		<b>294,290,352</b>	<b>7,530,393</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Lập biểu



Nguyễn Hải Yên

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Trần Hiền



TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HIPT**

Địa chỉ: 152, Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 38474548 Fax: (84-4) 38474549

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

6 tháng đầu năm 2018

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2017</b>	<b>225,590,300,000</b>	<b>136,237,470,000</b>	<b>(60,144,990,832)</b>	<b>19,628,990,984</b>	<b>8,707,213,609</b>	<b>(275,850,104)</b>	<b>329,743,133,657</b>
Vốn cổ phần đã phát hành							
Mua lại cổ phiếu							
Trích lập/(Sử dụng) các quỹ							
Lợi nhuận thuần trong năm					1,849,676,106		1,849,676,106
Chia cổ tức							
Lợi ích cổ đông không kiểm soát							
Khác							
<b>Số dư ngày 01/01/2018</b>	<b>225,590,300,000</b>	<b>136,237,470,000</b>	<b>(60,144,990,832)</b>	<b>19,628,990,984</b>	<b>10,556,889,715</b>	<b>(275,850,104)</b>	<b>331,592,809,763</b>
Phát hành thêm cổ phiếu							
Mua lại cổ phiếu							
Trả cổ tức							
Lãi/Lỗ trong kỳ					(3,084,986,815)		(3,084,986,815)
Sử dụng các quỹ			2,119,481,560		(1,312,048,359)		807,433,201
Biến động khác			(58,025,509,272)		6,159,854,541	(275,850,104)	329,315,256,149
<b>Số dư ngày 30/06/2018</b>	<b>225,590,300,000</b>	<b>136,237,470,000</b>	<b>(58,025,509,272)</b>	<b>19,628,990,984</b>	<b>6,159,854,541</b>	<b>(275,850,104)</b>	<b>329,315,256,149</b>

